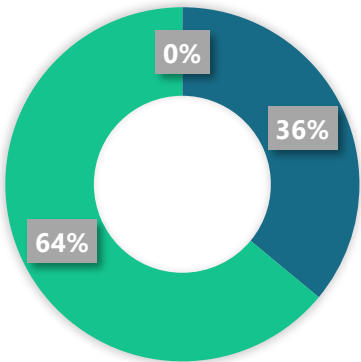


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,343
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,821
SL cổ phiếu LH		236,579,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,285
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,585
P/E		11.8
EPS		566

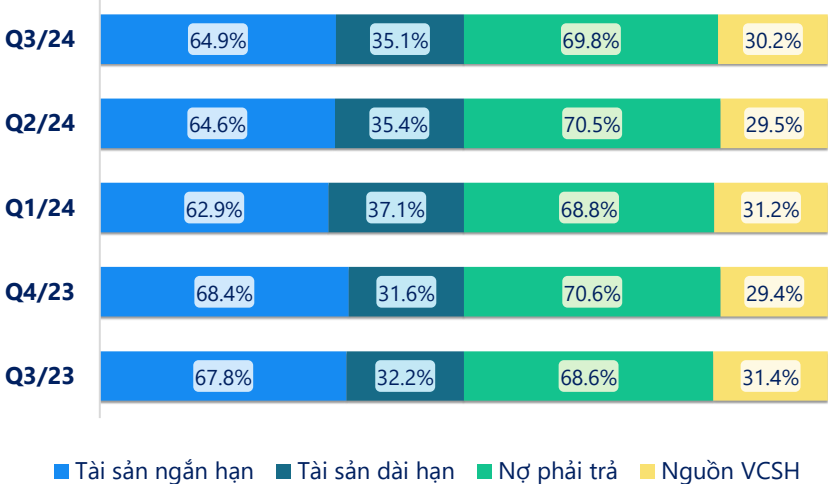
	YTD	1T	3T	6T
TLP	1.6%	1.6%	-1.3%	4.6%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



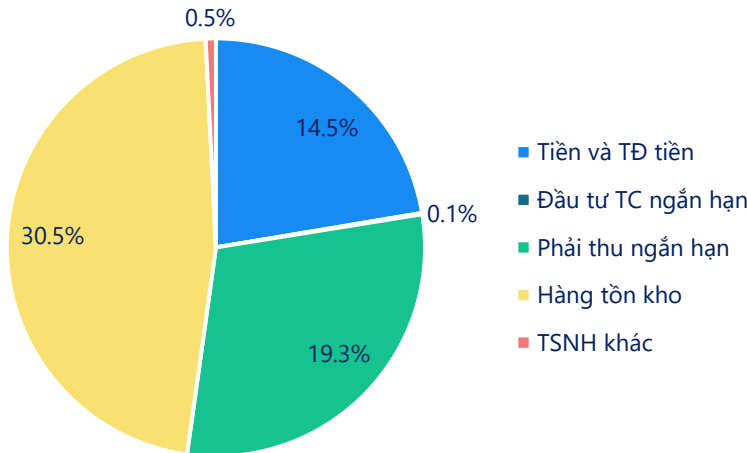
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

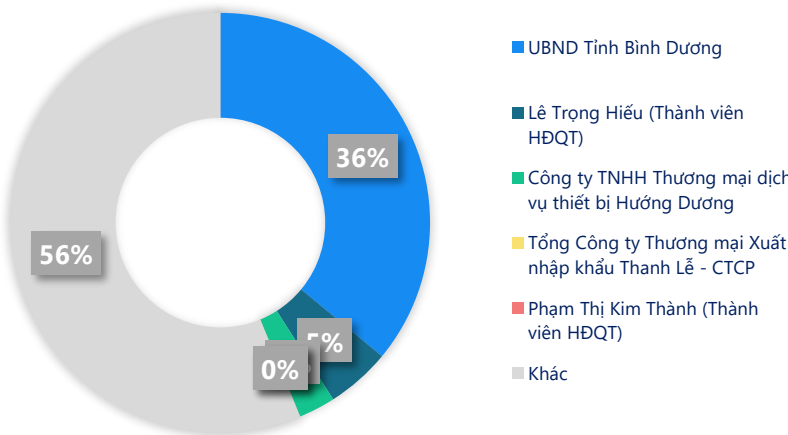
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

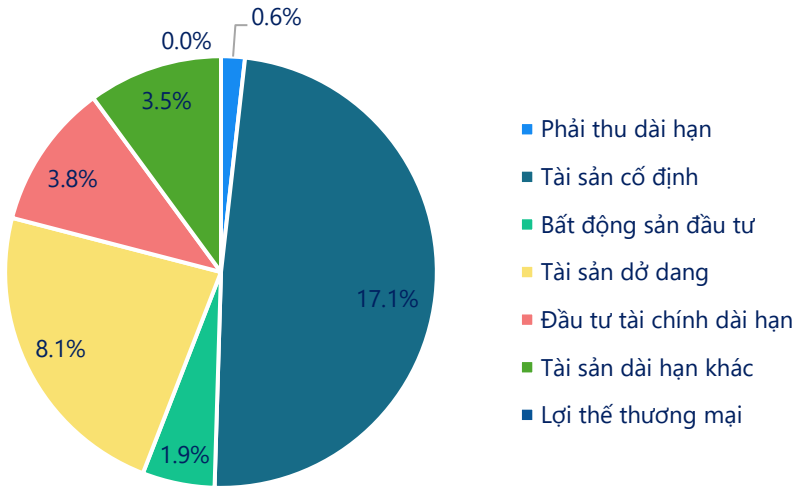
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



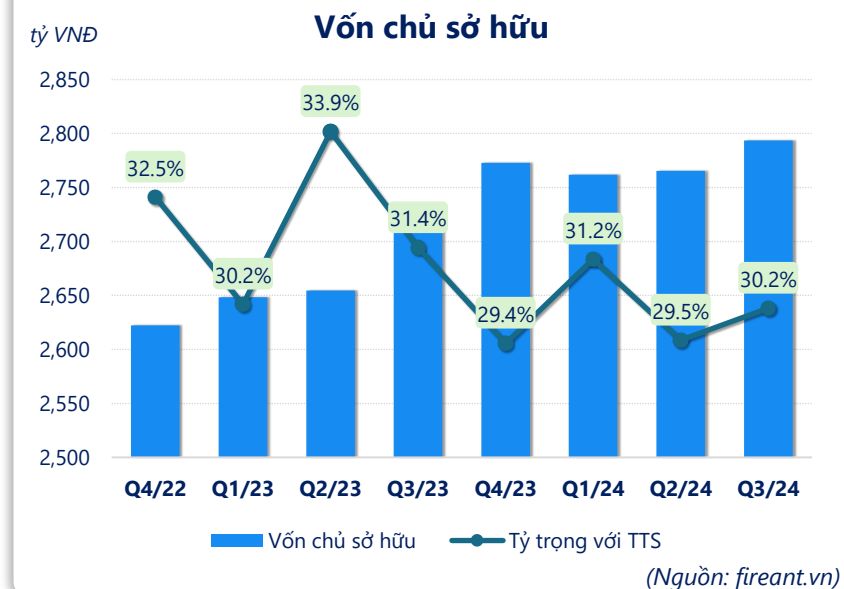
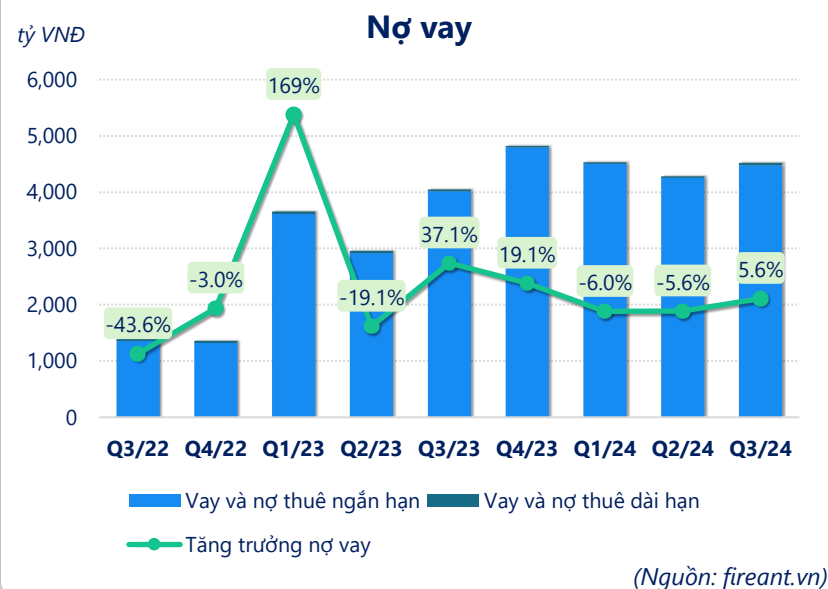
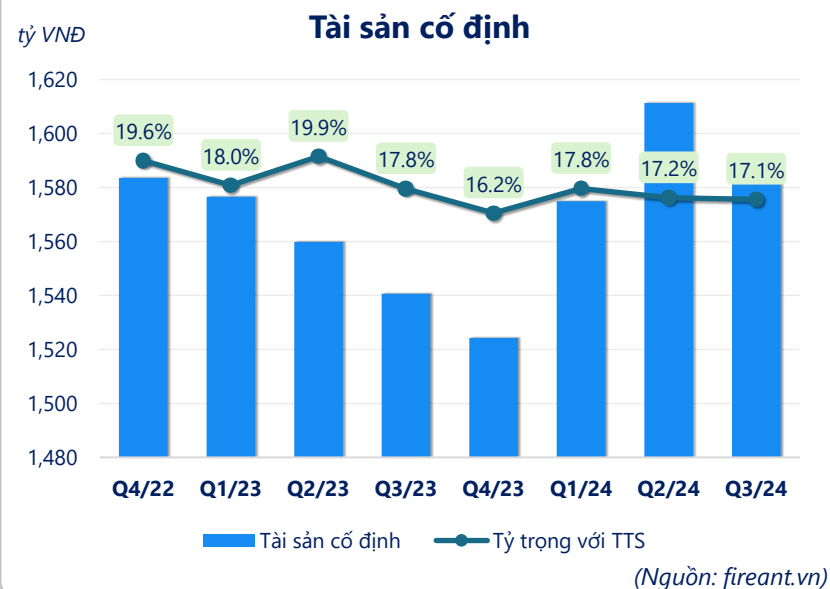
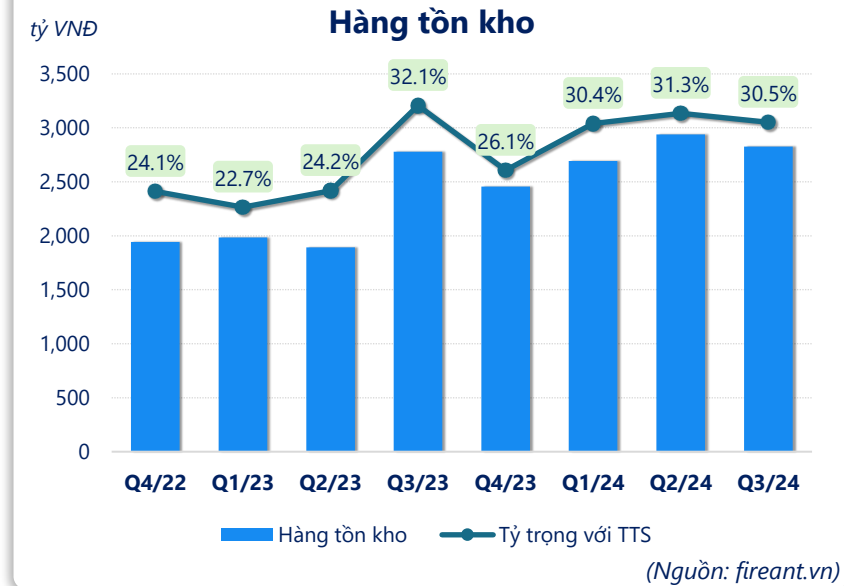
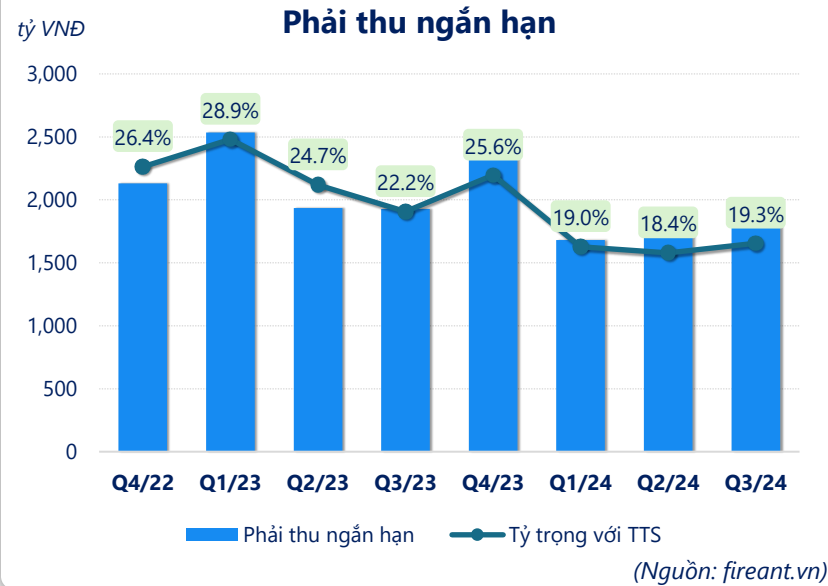
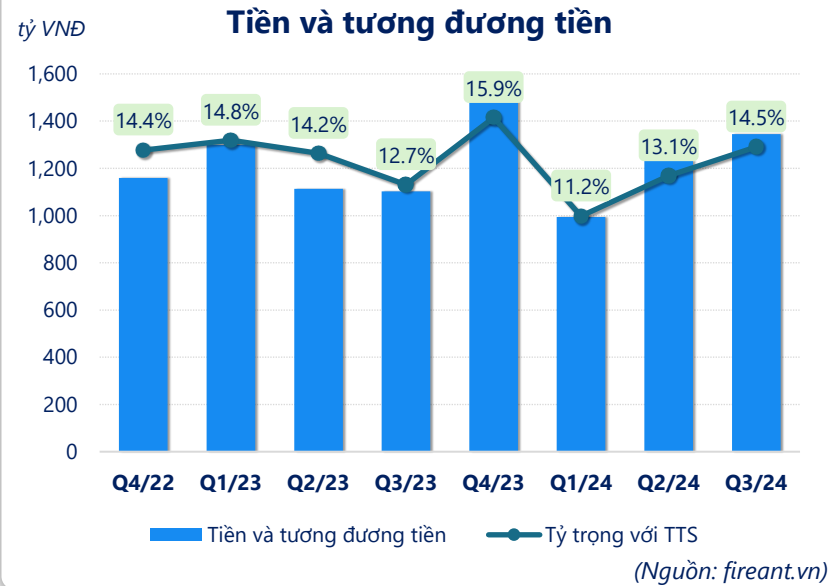
(Nguồn: fireant.vn)

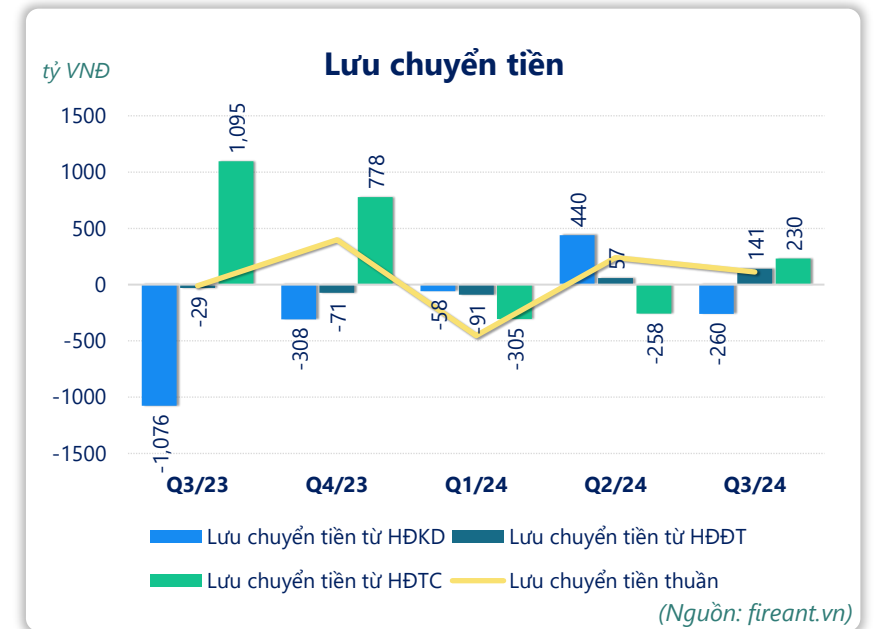
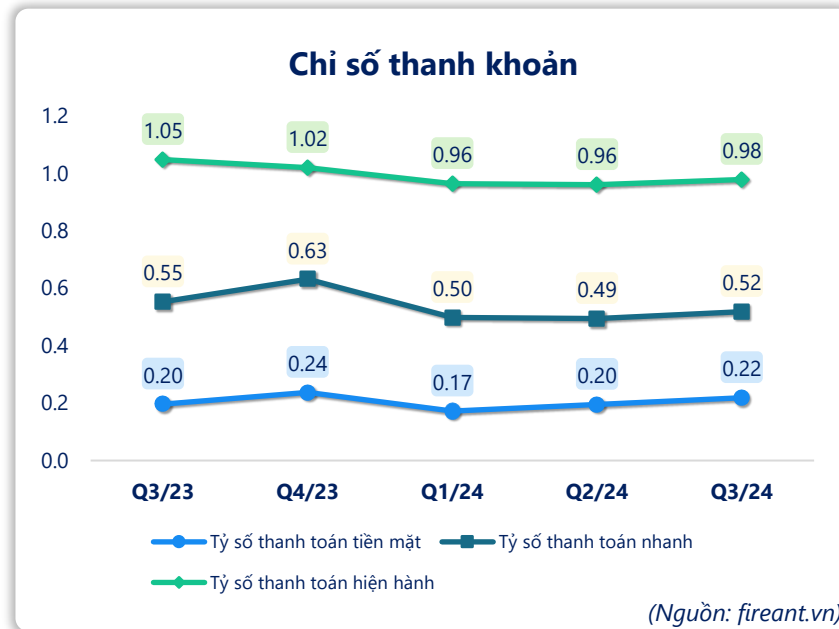
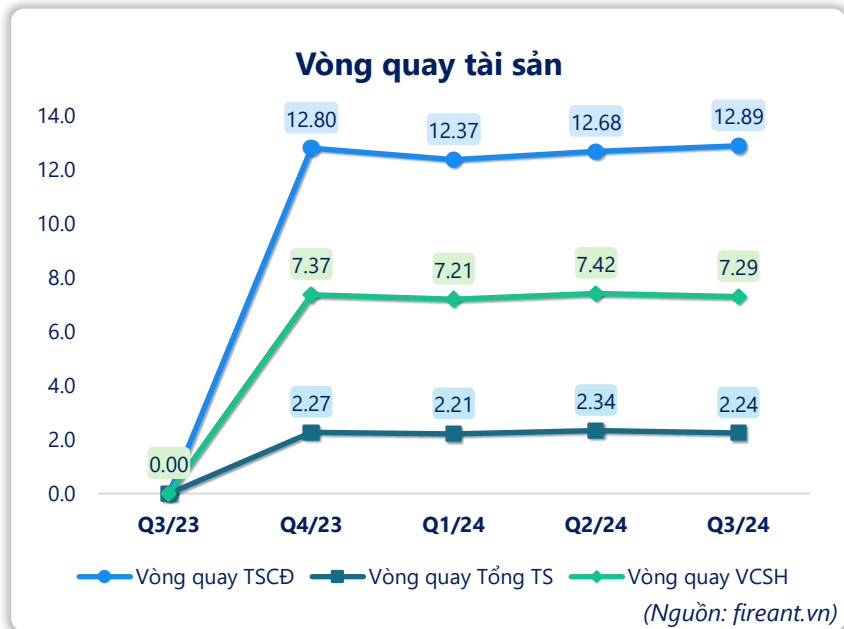
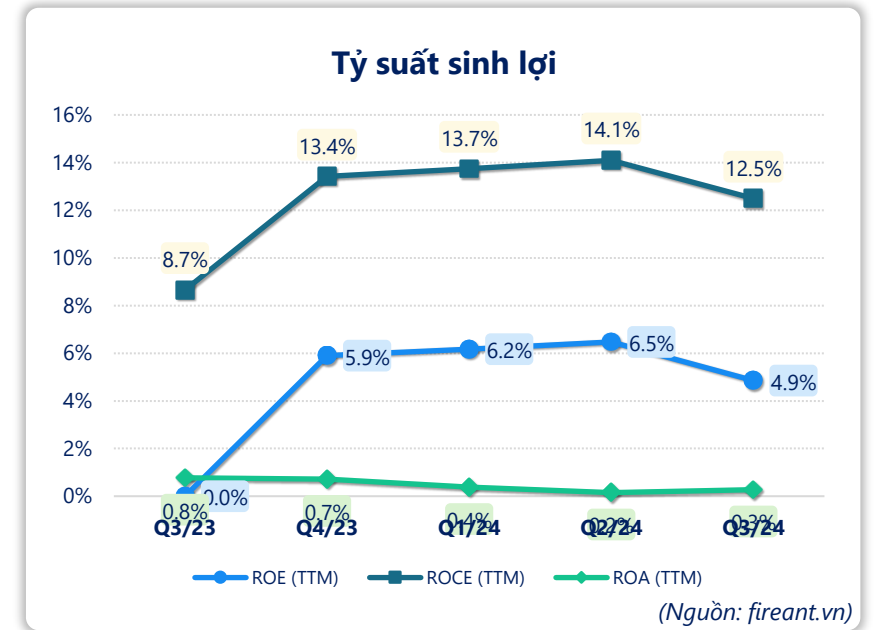
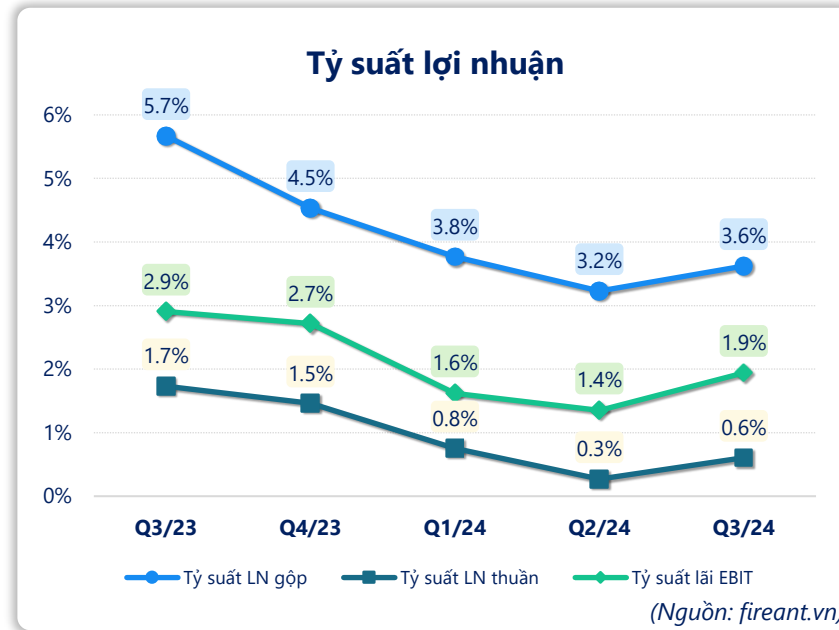
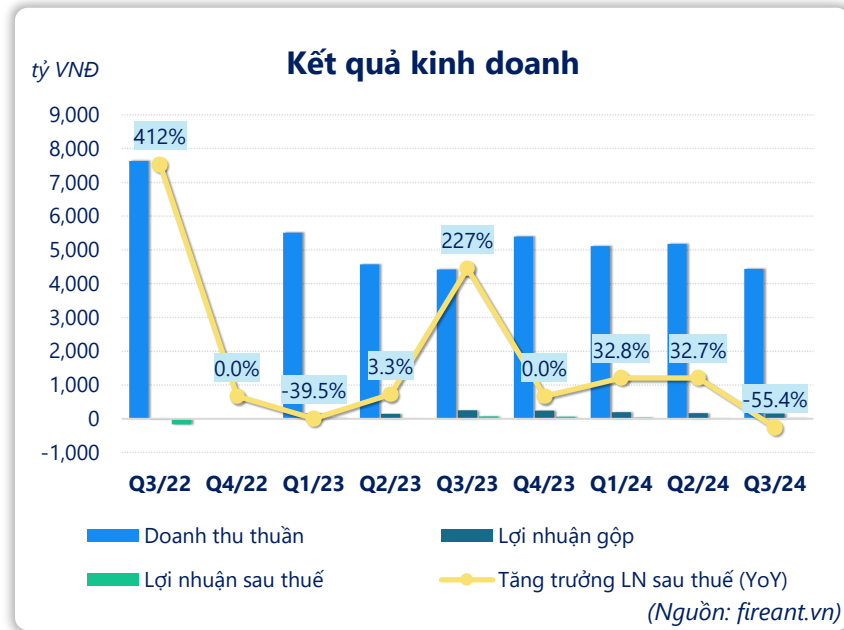
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,263	9,171	1.0%
Tài sản ngắn hạn	6,013	5,888	2.1%
Tiền và tương đương tiền	1,344	1,447	-7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.05	70.1	-91.4%
Phải thu ngắn hạn	1,789	1,429	25.2%
Hàng tồn kho	2,826	2,878	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47.4	64.1	-26.0%
Tài sản dài hạn	3,250	3,283	-1.0%
Phải thu dài hạn	58.0	39.2	48.1%
Tài sản cố định	1,582	1,524	3.8%
Bất động sản đầu tư	176	178	-1.0%
Tài sản dở dang	752	867	-13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	354	343	3.0%
Tài sản dài hạn khác	327	331	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,470	6,445	0.4%
Nợ ngắn hạn	6,146	6,119	0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,474	4,791	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	757	537	40.8%
Nợ dài hạn	323	325	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.1	30.6	44.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,793	2,727	2.5%
Vốn chủ sở hữu	2,793	2,727	2.5%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	4,420	5,393	5,108	5,180	4,442
Giá vốn hàng bán	4,170	5,149	4,916	5,013	4,281
Lợi nhuận gộp	251	245	193	167	161
Doanh thu HĐTC	4.62	26.6	11.5	5.13	32.4
Chi phí TC	76.3	85.7	55.7	70.7	60.0
Chi phí lãi vay	51.5	65.3	43.7	50.1	55.2
LN trong công ty LKLD	6.43	6.69	3.00	4.04	7.76
Chi phí bán hàng	86.0	81.7	77.3	78.4	88.1
Chi phí QLDN	22.7	31.7	35.8	13.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	76.5	78.8	38.4	14.0	26.9
Lợi nhuận khác	0.45	2.36	0.66	5.91	4.16
LN trước thuế	77.0	81.1	39.1	19.9	31.1
Lợi nhuận sau thuế	69.8	64.8	36.8	16.0	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	66.3	62.9	33.3	12.9	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,076	-308	-58.0	440	-260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	-71.5	-90.6	57.4	141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,095	778	-305	-258	230
Tiền đầu kỳ	1,113	1,102	1,447	994	1,233
Lưu chuyển tiền thuần	-10.5	398	-453	239	111
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,102	1,500	994	1,233	1,344

(Nguồn: fireant.vn)